

# VAI TRÒ CỦA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO TRONG PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG

**Phạm Thế Dũng**

*Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam bộ*

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trận bão khủng khiếp ở miền Trung vừa qua xảy ra giữa lúc Việt Nam đang đăng cai tổ chức Hội nghị Hợp tác kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương (APEC) với nhiều quốc gia tham dự. Tính thời sự về những thông tin thiệt hại của cơn bão đã mang đến hội nghị bầu không khí cảm thông, sẻ chia của nhiều quốc gia trong việc cần bảo vệ hành tinh vốn là cái nôi của con người trong hàng triệu năm qua. Tại sao cho đến nay, hơn lúc nào hết con người lại quan tâm đến môi trường như vậy? Điều này có thể được giải thích bởi chính cái giá quá đắt mà con người đã và đang phải trả cho chính sự hủy diệt môi trường sống do mình gây nên. Chúng ta đã từng nghe, nhìn và từng chịu những hậu quả nặng nề bởi thiên tai, lũ lụt, bởi sự ô nhiễm do khí bụi, chất thải, tiếng ồn, bởi sự sa mạc hóa, bởi sự nghèo đói do cạn kiệt nguồn tài nguyên. Con người đã và đang tự đánh mất đi tính đa dạng muôn hình, nhiều vẻ của các loài cây, con và các dạng sống khác mà thiên nhiên đã dày công tôn tạo, tích lũy và ban tặng cho con người.

Trong những nguồn tài nguyên quý giá ấy, rừng có vai trò đặc biệt quan trọng bởi nó không chỉ là nguồn tài nguyên mà nó vừa là chiếc ô và vừa là cái nôi che chở, nâng đỡ cho muôn loài. Theo thống kê, độ che phủ rừng ở nước ta vào năm 1943 khoảng 43%, do nhiều nguyên nhân khác nhau chúng ta đã làm rừng suy giảm xuống chỉ còn 23,4% vào năm 1991 (Bộ Lâm nghiệp, 1991). Với sự cố gắng của

Nhà nước và toàn dân, trong những năm qua chúng ta đã có những thành công đáng kể trong việc giảm bớt tốc độ phá rừng, đẩy mạnh việc tái tạo rừng, điều quan trọng hơn nữa là ý thức về môi trường, trong đó có bảo vệ tài nguyên rừng đã và đang đi vào cuộc sống. Với sự phát triển nhanh của khoa học và công nghệ, con người đang mang hết khả năng, trí tuệ để khai thác, ứng dụng các tiến bộ khoa kỹ thuật vào bảo vệ môi trường, khai thác và tái tạo tài nguyên rừng một cách hợp lý nhất, vững bền nhất nhằm thoả mãn nhu cầu của hiện tại, dành dụm cho tương lai và tích lũy cho đời sau với ý thức và trách nhiệm hàm chứa đầy tính nhân văn, đồng loại.

## 2. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG-MỘT TẤT YẾU CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI

Lịch sử phát triển của xã hội loài người mặc dù đã trải qua nhiều hình thái kinh tế-xã hội khác nhau từ thời cổ xa xưa với hoạt động săn bắt, hái lượm đến ngày nay với cuộc sống khá đầy đủ về vật chất, phong phú về tinh thần, suy cho cùng, dù ở dưới chế độ xã hội nào, con người đều đem hết khả năng có được của mình ở hình thức này hay hình thức khác để khai thác tài nguyên thiên nhiên phục vụ cho nhu cầu cuộc sống của mình. Xuyên suốt lịch sử phát triển ấy phải nhận thấy rằng:

Suy giảm về độ lớn và chất lượng của các dạng tài nguyên thiên nhiên có một ý nghĩa cơ bản đến sự sống còn của con người như: Đất, nước, rừng, thủy sản, khoáng sản và các dạng tài nguyên năng lượng khác. Đã có khoảng

10% diện tích đất đai trên thế giới có khả năng dùng cho trồng trọt đã bị sa mạc hoá, 25% khác đang bị đe dọa và mỗi năm có khoảng 8,5 triệu ha đất bị mất do xói mòn, kéo đi hơn 20 tỷ tấn đất trồng trọt-một trong những nguồn vốn quý nhất cho sản xuất nông nghiệp. Trong khi đó, hơn 40 năm qua dân số thế giới đã tăng gấp đôi, bình quân mỗi năm tăng khoảng 90 triệu người và theo dự báo của Ngân hàng thế giới, dân số trên trái đất này sẽ có khoảng 8 tỷ người vào năm 2020 (Bộ khoa học và Công nghệ, 2002). Đây là một sức ép quá lớn đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên vốn đã và đang bị suy thoái nghiêm trọng.

Bên cạnh việc suy giảm tài nguyên thiên nhiên về số và chất lượng, ô nhiễm môi trường cả về phạm vi và quy mô do các hoạt động khai thác và sử dụng tài nguyên cũng đang đe dọa nghiêm trọng đến cuộc sống của con người. Sự ô nhiễm nguồn nước, không khí ở các khu công nghiệp, thành thị và ngay cả những vùng sản xuất nông nghiệp, vùng ven biển và đại dương cũng bị ô nhiễm, gây ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ con người. Theo thống kê có khoảng 2,5 tỷ tấn chất thải rắn được thải vào không khí chỉ từ hai ngành công nghiệp và giao thông vận tải (Bộ khoa học và Công nghệ, 2002). Đó cũng là nguyên nhân hàng năm trên thế giới có tới 5 triệu người, trong đó tới 4 triệu trẻ em bị chết do mắc bệnh liên quan đến chất thải. Nước thải từ các khu công nghiệp, khu nông nghiệp sử dụng hóa chất đã làm cho nguồn nước bị nhiễm chì, thủy ngân hoặc các kim loại nặng khác đang là mối lo ngại không chỉ của một quốc gia nào. Hiện tượng băng tan ở Bắc cực, thủng tầng ôzôn trong bầu khí quyển, chứng tỏ trái đất đang nóng dần lên và cảnh báo con người sẽ phải hứng chịu lũ lụt và sức nóng bởi bức xạ mặt trời.

Trong cuộc chạy đua để khai phá tài nguyên thiên nhiên, đã hình thành và phân hóa các lớp người mà bằng cách này, hay cách khác đều làm cho môi trường bị suy thoái: Có thể suy thoái môi trường do đói nghèo bởi chính sự

khai phá tài nguyên thủ công không hợp lý và bức bách của cộng đồng cư dân nghèo khó nhưng cũng có thể suy thoái do thừa thãi và lãng phí tài nguyên bởi công nghệ khai phá cao và hiện đại của các nước giàu. Kết cục là sự tranh giành nguồn tài nguyên, dẫn tới chiến tranh, đến thất nghiệp, du canh du cư và phân hoá giàu, nghèo-một vấn đề xã hội cấp bách cần giải quyết.

Từ phân tích trên đây, con đường mà loài người phải chọn đó chính là sự phát triển bền vững, ở đó con người không chỉ xem mục tiêu phát triển kinh tế, không chỉ khai thác tài nguyên phục vụ cho đời sống con người mà phải chú trọng đến môi trường, đến hệ sinh thái, mà con người đang sinh sống, ở đó sự phát triển bền vững phải mang được tính nhân văn, đảm bảo sự công bằng cho mọi cộng đồng hiện tại cũng như tương lai trong sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên vô giá mà con người đang có. Hội đồng thế giới về môi trường và phát triển (World Commission on Environment and Development-WCED) đã định nghĩa “Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng các nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại khả năng của các thế hệ tương lai trong đáp ứng các nhu cầu của họ” (Bộ khoa học và Công nghệ, 2002).

Với quan điểm trên, con người chính là trung tâm của sự phát triển bền vững và như vậy sự giao thoa của thỏa mãn kinh tế-đảm bảo môi trường sinh thái tự nhiên-xây dựng thiết chế xã hội phù hợp, hành vi và ứng xử của con người có nhận thức chính là hội điểm của sự phát triển vững bền. Sự phát triển ấy là đòi hỏi tất yếu cho sự sinh tồn của con người.

### **3. RỪNG VỚI CON NGƯỜI VÀ QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG**

Trong các yếu tố tạo nên môi trường, rừng có vai trò cực kỳ quan trọng. Trước hết, rừng là nguồn tài nguyên quý giá cung cấp nhu cầu về gỗ và lâm sản khác cho con người, có chức

năng sinh thái quan trọng trong bảo vệ đất, giữ và điều tiết nguồn nước, điều hòa khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn nguồn gen, làm đẹp cảnh quan, duy trì và tôn tạo các giá trị lịch sử văn hóa (Nguyễn Hoàng Nghĩa, 1997). Khi xem xét khai thác các nguồn lợi từ rừng, rừng cần được coi là bộ phận hợp thành của hệ sinh thái nông nghiệp và các ngành khác tạo nên hệ sinh thái nông-lâm nghiệp trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Theo thống kê hàng năm trên thế giới có khoảng 17 triệu ha rừng nhiệt đới bị tàn phá, riêng ở Việt Nam trong khoảng những năm 1980 - 1990 bình quân có khoảng 100 ngàn ha rừng bị mất mỗi năm và có biết bao nhiêu loài sinh vật đã bị tổn thất, thậm chí tuyệt chủng, khả năng hấp thụ CO<sub>2</sub> của rừng bị giảm sút, đất tiếp tục bị xói mòn, lũ lụt càng trở nên mãnh liệt hơn (Phạm Thế Dũng, 1997).

Mặc dù Chính phủ đã có quyết định đóng cửa rừng tự nhiên nhưng rừng vẫn bị suy thoái nghiêm trọng, nhất là ở Tây Nguyên và vùng đồi núi phía Bắc. Quản lý rừng bền vững đang trở thành một nhiệm vụ hết sức cấp bách và được hiểu “là một quá trình liên tục của các chủ rừng và chủ cơ sở sản xuất gỗ nhằm đem lại lợi ích hết sức to lớn cho xã hội loài người đó là bảo vệ và cải thiện được rừng, đem lại lợi ích trực tiếp về công ăn, việc làm và thu nhập cho người dân tại chỗ, bảo vệ được môi trường sống và tính đa dạng sinh học của rừng” (Nguyễn Ngọc Lung, 2002). Đây có lẽ cũng là một trong những cơ sở khi Quốc hội khóa 14 vừa thông qua luật Lâm nghiệp vào tháng 11/2017, ở đó đã coi Lâm nghiệp là ngành kinh tế-kỹ thuật (Quốc hội 14). Có thể nhận thấy những thách thức lớn trong quản lý rừng bền vững ở bất cứ quốc gia nào, đó là sự giải quyết hài hoà 3 yếu tố kinh tế, môi trường và xã hội. Tuy nhiên, vấn đề không đơn giản bởi mối quan hệ này không chỉ giải quyết ở từng quốc gia hay vùng lãnh thổ mà phải có sự hợp tác chia sẻ trách nhiệm của cả cộng đồng

vì một mái nhà chung cho sự trường tồn và rất cần sự hợp tác giữa các quốc gia trong phát triển rừng bền vững.

#### **4. VAI TRÒ CỦA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

Như đã biết, thế giới đã trải qua hai cuộc cách mạng kỹ thuật: Cách mạng công nghiệp vào cuối thế kỷ XVIII-đầu thế kỷ XIX, cách mạng khoa học-kỹ thuật vào những năm 50 của thế kỷ XX. Đặc điểm quan trọng của cuộc cách mạng lần thứ hai là khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, đóng vai trò chủ yếu, then chốt và quan trọng trong phát triển kinh tế-xã hội. Ngày nay, khoa học và kỹ thuật liên hệ, gắn bó hữu cơ, thúc đẩy lẫn nhau, khoảng cách từ nghiên cứu đến ứng dụng triển khai rút ngắn lại, làm cho kinh tế tăng trưởng rất nhanh.

Vai trò quyết định ngày càng tăng lên của Khoa học & Công nghệ (KH&CN) được xác định và quy định bởi chính nhu cầu ngày càng tăng lên của sự tiến bộ xã hội nói chung và của nền kinh tế nói riêng. Trong thời đại ngày nay, bất cứ một sự tăng trưởng kinh tế nào cũng phải gắn bó với sự đổi mới, phát triển công nghệ. Các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội bền vững đều có quan hệ gắn bó hữu cơ với nhau thông qua hoạt động KH&CN. Mục tiêu này không những đặt ra yêu cầu mà còn là nhu cầu đối với hoạt động KH&CN và như vậy KH&CN chính là nền tảng, cơ sở để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội ấy.

Mối quan hệ khoa học, công nghệ-phát triển kinh tế, xã hội còn thấy được trước hết là ở chỗ khoa học tạo ra tiến bộ công nghệ; tiến bộ công nghệ tạo ra phần lớn sự tăng trưởng kinh tế; tăng trưởng kinh tế lại thúc đẩy xã hội phát triển và xã hội phát triển lại tạo ra nhu cầu mới đối với khoa học. Trong lĩnh vực sinh học, các giống lai của cây trồng, vật nuôi đã mang lại sản lượng cao, giảm bớt diện tích trồng trọt, chăn nuôi, xóa đói nghèo. Trong lĩnh vực công

nghiệp, sự phát triển của KH&CN đã tạo ra các sản phẩm có sức cạnh tranh rất lớn về số lượng và chất lượng đáp ứng yêu cầu và nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Trong lĩnh vực công nghệ thông tin, tin học và viễn thông ngày càng có hàm lượng rất cao trong các sản phẩm từ khâu sản xuất, chào bán đến tiêu dùng và trong bất cứ lĩnh vực nào, KH&CN luôn giữ vai trò then chốt của đời sống xã hội. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã, đang và sẽ làm thay đổi căn bản bộ mặt xã hội, không chỉ bởi diện mạo bên ngoài mà thay đổi ngay từ trong nhận thức, tư duy của con người đến các thể chế, cách tiếp cận với bất cứ đối tượng nào trong quá trình phát triển. Theo đó, lĩnh vực công nghệ sinh học sẽ có những bước nhảy vọt trong nông-lâm nghiệp, bảo vệ môi trường, năng lượng tái tạo... (<https://news.zing.vn>). Ngoài ra, nghiên cứu khoa học và tìm kiếm những “công nghệ sạch” cũng đang là yêu cầu bắt buộc trong lộ trình phát triển, mà ở đó con người vừa là chủ thể, động lực vừa là trung tâm của sự phát triển bền vững ấy thông qua sự phát triển của KH&CN.

##### **5. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO LÂM NGHIỆP TRONG PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG**

Mục tiêu của hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) là có được những tri thức cần thiết để có thể trao đổi, chuyên giao, tiếp nhận trong xã hội. Trong khi mục tiêu của đào tạo là cung cấp cho người học những tri thức cần thiết đó để họ có khả năng sử dụng chúng khi giải quyết các vấn đề của thực tiễn. Chắc chắn sẽ là khó khăn cho cả người dạy và người học khi tách rời các bài giảng với các hoạt động NCKH hay thực hành thí nghiệm. Những bài giảng lí thuyết khô khan chỉ có thể được hiểu một cách thấu đáo, chặt chẽ và lí thú từ những khám phá qua NCKH, thực nghiệm từ thực tiễn để hình thành chúng. Ngược lại, các kết quả NCKH từ thực tiễn lại giúp cho việc hoàn thiện các bài giảng về cơ sở lý luận. Mỗi quan

hệ hữu cơ đó cho thấy: Hoạt động NCKH trong nhà trường đại học hay phối hợp với các cơ quan NCKH là không thể tách rời với đào tạo khi mục đích chung là trang bị kiến thức khoa học lâm nghiệp một cách tốt nhất, chất lượng cao nhất cho người học, đồng thời là cơ hội để củng cố và tăng cường vốn trí thức của người thầy trong nhà trường.

Khác với cơ quan nghiên cứu khoa học chuyên ngành, hoạt động NCKH trong trường không chỉ tiến hành bởi đội ngũ cán bộ giảng viên mà thể mạnh trong hoạt động NCKH ở trường là đội ngũ sinh viên, học viên, họ vừa có kiến thức cơ bản, vừa là người trực tiếp thực hiện các hoạt động thí nghiệm ngoài hiện trường. Theo đó, cần có sự gắn kết về tổ chức, để cả người chủ trì công trình nghiên cứu đến người thực hiện đều hiểu rõ mục tiêu, nội dung và phương pháp nghiên cứu, cùng xử lí, đánh giá kết quả NCKH đó theo từng phần mà giáo viên, sinh viên, học viên có thể tham gia. Ngày nay, với nhiều ngành, nhiều hệ đào tạo lâm nghiệp khác nhau, cơ sở vật chất của các trường cũng đã được đầu tư, nâng cấp tương đối khá, đội ngũ giảng viên ngày càng lớn mạnh và phương pháp giảng dạy đã có được bước đổi mới căn bản trong đào tạo nguồn nhân lực, góp phần đáng kể vào bảo vệ & phát triển rừng ở nước ta. Tuy nhiên, có thể nói chất lượng đào tạo của ta vẫn còn thấp so với khu vực và quốc tế (Nguyễn Đình Tư, Ngô Kim Khôi, 2002). Những vấn đề liên quan có thể là:

- Trước hết, về *nội dung* đào tạo: Dường như ở một số trường các bài giảng còn “nặng” nhiều về lý thuyết; thiếu về thực hành, ứng dụng hoặc thực nghiệm khoa học, đúng hơn là thiếu kết hợp với NCKH trong quá trình giảng dạy.

- *Tính mới và sáng tạo* của một số bài giảng còn hạn chế, “đời sống” của một giáo trình thường quá dài, đôi khi giáo trình được dịch từ những sách nước ngoài không phù hợp với đối tượng lâm nghiệp vùng nhiệt đới, phạm vi ứng

dụng hạn chế (ví như về phân loại rừng, phân loại đất). Trong khi vấn đề luôn luôn nảy sinh bởi tác động khác nhau từ các yếu tố xã hội, môi trường, phát triển của khoa học & công nghệ đòi hỏi môn học và giáo trình ngành lâm nghiệp cũng phải thích ứng để hội nhập.

- Các bài giảng *thiếu cập nhật thông tin* cả về hai lĩnh vực *quản lý và kỹ thuật* lâm nghiệp, dẫn đến khi ra trường, người tốt nghiệp lúng túng khi áp dụng trong tình huống cụ thể. Nếu áp dụng theo bài giảng thì “máy móc, cứng nhắc”, còn áp dụng từ thực tiễn thì chưa có kinh nghiệm, thực hành, thử nghiệm. Cơ sở lý luận của bài giảng nhiều khi còn thiếu thông tin, bởi cái gốc của kết quả NCKH hình thành lên bài giảng và giáo trình đó chưa được tìm hiểu kỹ.

- Các kết quả NCKH lâm nghiệp của các Viện nghiên cứu, Trường Đại học khá nhiều, nhưng *chậm được “giáo trình hóa”* trong giảng dạy ở nhà trường. Với sự phát triển nhanh của khoa học & công nghệ, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ sinh học (CNSH)... chúng ta có nhiều kết quả NCKH mới nhưng chưa được giới thiệu trong bài giảng hay giáo trình, ví như công nghệ thông tin trong điều tra, thống kê, quản lý tài nguyên rừng; phương pháp phân tích mẫu thí nghiệm; phân loại đất, phân loại rừng; lâm nghiệp xã hội; phương pháp quản lý lập địa; di truyền phân tử trong chọn giống; chế biến lâm sản,...

- Như đã biết, từ kết quả mới của NCKH, dẫn đến các quy trình, quy phạm, văn bản quản lý của ngành luôn được bổ sung mới, thay đổi theo nhưng tiếc là *chưa được cập nhật* trong các bài giảng. Ví dụ như quan niệm truyền thống về “đất nào cây đấy” trong trồng rừng có thể chưa hẳn là chuẩn mực, trong khi tư duy người trồng lại chỉ cần hiệu quả kinh tế cao nhất trên một đơn vị diện tích đất, trong một đơn vị thời gian, là họ sẽ quyết định chọn loài cây trồng là cây gì; hay như tiến bộ kỹ thuật trong công nghệ chế biến gỗ ngày nay có thể cho phép đa dạng hóa nhiều loài cây trồng cho

gỗ xẻ, mà không chỉ giới hạn một số loài như trước đây chỉ có Sao, Dầu ở vùng Đông Nam bộ; hay “lâm sản ngoài gỗ” vẫn còn coi như một lâm sản phụ trong khai thác, kinh doanh và kiến thức trang bị cho môn học này dường như chưa được quan tâm tương xứng với giá trị của nó mang lại.

- Đối với *đào tạo bậc cao học*, báo cáo tốt nghiệp có hàm lượng khoa học còn ít, chủ đề nghiên cứu còn nghèo, đôi khi học viên chỉ dùng báo cáo từ công trình hay dự án nào đó, và coi đó như một công trình NCKH để bảo vệ, điều này cũng hạn chế tính tư duy, sáng tạo của đội ngũ cán bộ này sau khi tốt nghiệp.

- Về *chuyên ngành đào tạo*, một số ngành, nghề đào tạo khó tuyển sinh, thậm chí không tổ chức đào tạo được, chứng tỏ nhu cầu thị trường không cao, phải chăng ngành đào tạo chưa sát với nhu cầu của thực tiễn, do đó cần điều chỉnh ngành đào tạo cho phù hợp.

## 6. MỘT SỐ GIẢI PHÁP GẮN KẾT ĐÀO TẠO VỚI NCKH TRONG NHÀ TRƯỜNG

Để xây dựng nguồn nhân lực có tri thức, bản lĩnh cho phát triển lâm nghiệp bền vững trong quá trình hội nhập, một số giải pháp gắn kết giữa đào tạo và NCKH ở nhà trường có thể là:

### i) Nội dung đào tạo:

Cần gắn chặt lý thuyết với thực hành, tăng thời gian thực hành cho sinh viên, học viên, tăng thời gian NCKH cho giảng viên. Giảm tải các môn học có chuyên môn “gần nhau”, tăng các môn học chuyên ngành và các môn học xuất phát từ nhu cầu của thực tiễn (ví như liên quan đến môi trường, CNSH, phân tích & chế biến gỗ,...). Thường xuyên cập nhật những quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm, văn bản quản lý mới của ngành Nông nghiệp & PTNT để bổ túc vào giáo trình giảng dạy, làm cho sinh viên, học viên không xa rời thực tiễn. Sử dụng có hiệu quả và chất lượng các nguồn sách chuyên khảo, tham khảo, tạp chí khoa học, báo chí... để bổ sung cho giáo trình giảng dạy.

*ii) Đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập và NCKH*

- *Phương pháp dạy và học:* Dành nhiều thời gian hơn cho trao đổi, thảo luận và phân biện của sinh viên, học viên qua thảo luận nhóm, đảm bảo nội dung môn học và phát huy tính sáng tạo của sinh viên, học viên. Luôn luôn đưa ra những vấn đề “mở” một cách đa dạng, “linh hoạt” trong xử lý các vấn đề kỹ thuật nảy sinh từ thực tiễn khi giảng bài. Cách này cũng là nguồn thông tin hữu ích cho giảng viên để củng cố lý thuyết bài giảng, hướng đến lấy người học làm “trung tâm” và luôn quan tâm đến nhu cầu của người học.

- *Về đề tài tốt nghiệp, luận văn, luận án:* Lựa chọn đề tài nghiên cứu cần xuất phát từ thực tiễn, nhưng phù hợp với khả năng của sinh viên, học viên. Tăng cường khả năng độc lập trong NCKH của học viên, bằng cách trang bị cho họ phương pháp luận, cách thức để giải quyết một vấn đề, một yêu cầu của sản xuất lâm nghiệp nhiều hơn là quan tâm đến kết quả nghiên cứu cụ thể hay giá trị kinh tế mà luận văn, luận án đó mang lại. Nâng cao chất lượng khoa học của đề tài, luận văn, luận án qua việc dành thời gian cho kiểm tra tiến độ, chất lượng hiện trường, viết bài báo, chuyên đề, thảo luận các tài liệu tham khảo của học viên vv... là hết sức quan trọng.

*iii) Gắn kết đào tạo và NCKH*

Ở các nước tiên tiến, khái niệm “Trường, Viện” không tách rời nhau và đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên được Nhà nước hoặc công ty tư nhân sử dụng rất “linh hoạt”, có thể ngay trong một ngày, một giáo sư vừa giảng bài ở giảng đường đại học vào buổi sáng, nhưng buổi chiều đã đang làm trong phòng thí nghiệm ở một Viện nghiên cứu nào đó. Sự nhuần nhuyễn trong sử dụng nguồn lực giảng viên đã phát huy rất tốt hiệu quả của đội ngũ trí thức trong cả hai lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu. Vậy làm thế nào để những giảng viên tương lai hình thành tư duy về gắn kết hai

công việc này ngay từ khi còn là sinh viên ngồi trên ghế nhà trường, theo tôi có một số điểm sau:

- Sinh viên ra trường nhất thiết phải qua một NCKH dù nhỏ nhất (mà không nên là thi môn học tốt nghiệp), mục đích là để họ làm quen với tính độc lập, tư duy trong xem xét, ứng xử trước một vấn đề sẽ đòi hỏi họ phải giải quyết sau này từ thực tiễn, nói cách khác là cách thức giải quyết một vấn đề của thực tiễn.

- Thực hành ở phòng thí nghiệm nên gắn kết với một NCKH chuyên đề nào đó, có mục tiêu, nội dung và phương pháp giải quyết & đánh giá kết quả rõ ràng. Không quan niệm thực hành thí nghiệm như một việc “thi công” đơn thuần sau bài giảng mà không phát hiện được điều gì mới qua thực hành.

- Khi đã là giảng viên: Cần tăng cường thời gian NCKH thông qua các nguồn NCKH từ đề tài, dự án của Trường, Bộ, hay yêu cầu của địa phương hoặc hợp tác với các Viện nghiên cứu. Những đề tài nghiên cứu này nên tập trung cho lĩnh vực nghiên cứu cơ sở, ứng dụng và có khả năng hỗ trợ cho giáo trình, bài giảng. Mức độ hoàn thành các công trình NCKH ở các cấp khác nhau cũng nên được xem là tiêu chuẩn khi đánh giá chất lượng giảng viên của trường.

- Phối hợp với các Viện nghiên cứu khoa học để tổ chức các hội thảo khoa học, hội thảo chuyên đề (seminar), nhằm trao đổi thông tin, định hướng cho đào tạo.

- Tăng khả năng viết sách, bài báo khoa học, giáo trình... của giảng viên và quy hoạch đội ngũ giảng viên chuyên sâu các lĩnh vực làm nòng cốt cho biên soạn giáo trình để giảng dạy.

*iv) Hợp tác quốc tế và liên kết đào tạo*

Sự phối hợp với các Viện nghiên cứu, nơi thường có các dự án hợp tác quốc tế về nghiên cứu lâm nghiệp, cũng như phối hợp với các trường đại học khác là rất quan trọng. Điều này sẽ tạo cơ hội cho đội ngũ giảng viên có điều kiện chia sẻ và trao đổi kinh nghiệm để

bổ trợ cho bài giảng, cũng như cải thiện năng lực ngoại ngữ, tin học và những kỹ năng cần thiết khác. Sự phối hợp giữa Trường, Viện còn phát huy tổng hợp được nguồn lực, sử dụng hiệu quả hơn cơ sở vật chất các phòng thí nghiệm, thông qua liên kết trong đào tạo, đa dạng hóa ngành nghề đào tạo là những điều rất cần thiết nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy của nhà trường.

v) *Đổi mới cơ chế quản lý để nâng cao chất lượng đào tạo*

Trong đề án tái cấu trúc ngành lâm nghiệp hướng đến sự phát triển lâm nghiệp bền vững (Bộ Nông nghiệp & PTNT, 2012), đề nâng cao chất lượng đào tạo trong nhà trường, có lẽ điều quan trọng và “gốc rễ” nhất là cơ quan quản lý các cấp cần trao nhiều quyền tự chủ cho các trường, “cởi trói” nhiều ràng buộc đối với quyền tự chủ này. Trong các quyền ấy: i) có quyền tự chủ về “đầu vào” đó là nguồn lực cán bộ, giảng viên đủ tiêu chuẩn, đáp ứng được yêu cầu của trường; ii) tự chủ về cơ cấu, ngành nghề đào tạo nhằm đáp ứng được nhu cầu cần thiết của thị trường lao động, đảm bảo chất

lượng “sản phẩm” mang được thương hiệu của trường khi xếp hạng; iii) tự chủ về tài chính, làm thế nào để giảng viên gắn bó với trường, ham hoạt động NCKH đó cũng là điều rất cần được tháo gỡ.

## 7. KẾT LUẬN

Phát triển bền vững-nơi giao thoa giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường sinh thái và đảm bảo cho xã hội phát triển thịnh vượng đầy tính nhân văn, có thể coi là sự phát triển tất yếu khách quan đối với sự sống còn của con người. Cũng có thể hiểu ba yếu tố trên như ba đỉnh của tam giác đều vững trãi mà ở đó con người phải được coi là trung tâm của sự phát triển bền vững. Theo đó, nghiên cứu khoa học và đào tạo trong trường Đại học đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao góp phần thực hiện đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp, là then chốt trong việc hình thành một thể hệ trẻ làm chủ công nghệ, có trí thức và bản lĩnh trên bước đường phát triển và hội nhập lâm nghiệp bền vững toàn cầu.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ khoa học và Công nghệ, 2002. Quản lý Nhà nước về môi trường. Tài liệu học tập lớp bồi dưỡng kiến thức kinh tế kỹ thuật. Hà Nội.
2. Bộ Nông nghiệp & PTNT. Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 8/2013 về phê duyệt đề án “Tái cơ cấu ngành lâm nghiệp”.
3. Bộ Lâm nghiệp, 1991. Ba mươi năm xây dựng và phát triển ngành lâm nghiệp. Nhà XB thống kê, Hà Nội.
4. Nguyễn Hoàng Nghĩa, 1997. Bảo tồn nguồn gen cây rừng. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
5. Nguyễn Ngọc Lung, 2002. Quá trình quản lý rừng bền vững (QLRBV) và chứng chỉ rừng (CCR) ở Việt Nam. Hội thảo về quản lý rừng tự nhiên. VIFA-JIFPRO Đà Lạt 4 - 7 tháng 3.
6. Nguyễn Đình Tư, Ngô Kim Khôi, 2002. Trường Đại học Lâm nghiệp với nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH nông-lâm nghiệp và nông thôn. Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, số 11.
7. Phạm Thế Dũng, 1997. Vấn đề xói mòn và phương thức canh tác nông lâm nghiệp trên đất dốc vùng Đông Nam bộ. Hội thảo quản lý dinh dưỡng và nước cho cây trồng trên đất dốc miền Nam Việt Nam. NXB Nông nghiệp.
8. Quốc hội 14. Luật lâm nghiệp. Luật số 16/2017/QH14.
9. <https://news.zing.vn/cach-mang-cong-nghiep-40-la-gi-post750267.html>

**Email của tác giả chính:** *thedungvnb@vafs.gov.vn*

**Ngày nhận bài:** 10/01/2018

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa:** 03/03/2018

**Ngày duyệt đăng:** 05/03/2018